

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 thị xã Ba Đồn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Công văn số 4707/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-
2025) cấp tỉnh, lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;*

*Căn cứ Công văn số 1589/UBND-KT ngày 31 tháng 8 năm 2022 của UBND
tỉnh về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh, điều chỉnh Quy
hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030;*

*Căn cứ Công văn số 1899/UBND-KT ngày 13 tháng 10 năm 2022 của
UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm
2030 của các huyện, thị xã, thành phố;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân thị xã Ba Đồn Khóa XX, kỳ họp thứ 7 về việc thông qua Điều
chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ba Đồn;*

Xét Tờ trình số 320/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Ba Đồn về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ba Đồn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 65/TTr-STNMT ngày 15 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Ba Đồn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030:

+ Đất nông nghiệp: 9.883,40 ha;

+ Đất phi nông nghiệp: 5.887,00 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 459,71 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

+ Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.692,81 ha.

+ Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 21,38 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 257,84 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp: 24,59 ha.

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: 162,26 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Ba Đồn.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Ba Đồn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai và thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Khẩn trương lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Ba Đồn trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Ba Đồn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

PHỤ LỤC 01:

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THỊ XÃ BA ĐỒN**

(Kèm theo Quyết định số: **387** /QĐ-UBND ngày **28** tháng **02** năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Loại đất	16.230,11	100,00	16.230,11	-	16.230,11	100,00
1	Đất nông nghiệp	11.169,43	68,82	9.883,40	-	9.883,40	60,90
	Trong đó:	-	-			-	-
1.1	Đất trồng lúa	2.734,88	16,85	2.180,60	-	2.180,60	13,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	2.632,35	16,22	2.111,26	-	2.111,26	13,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.266,89	7,81	-	1.023,89	1.023,89	6,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	215,48	1,33	180,87	-	180,87	1,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.253,17	7,72	1.253,01	-	1.253,01	7,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	5.227,22	32,21	4.081,65	521,83	4.603,48	28,36
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	2.877,24	17,73	2.800,55	-	2.800,55	17,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	468,89	2,89	-	580,21	580,21	3,57
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	2,90	0,02	-	61,34	61,34	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	4.414,12	27,20	5.887,00	-	5.887,00	36,27
	Trong đó:	-	-			-	-
2.1	Đất quốc phòng	29,18	0,18	105,10	-	105,10	0,65
2.2	Đất an ninh	3,93	0,02	6,23	-	6,23	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	70,00	-	70,00	0,43
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	34,42	0,21	146,91	-	146,91	0,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,06	0,04	58,60	26,27	84,87	0,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	68,05	30,78	98,83	0,61
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	26,63	0,16	-	12,95	12,95	0,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.739,53	10,72	2.442,46	-	2.442,46	15,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<i>Trong đó:</i>	-	-			-	-
-	Đất giao thông	962,65	5,93	1.162,74	-	1.162,74	7,16
-	Đất thủy lợi	275,99	1,70	556,01	-	556,01	3,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	8,31	0,05	30,45	-	30,45	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,36	0,03	25,67	-	25,67	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	55,42	0,34	104,77	-	104,77	0,65
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	21,97	0,14	29,09	-	29,09	0,18
-	Đất công trình năng lượng	40,75	0,25	65,41	-	65,41	0,40
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,44	-	1,42	-	1,42	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	0,53	-	0,53	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,92	0,01	1,22	-	1,22	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,90	0,01	28,90	-	28,90	0,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	15,67	0,10	18,68	-	18,68	0,12
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	338,06	2,08	399,88	-	399,88	2,46
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	2,16	2,16	0,01
-	Đất chợ	12,09	0,07	-	15,53	15,53	0,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	8,46	0,05	-	18,19	18,19	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,82	0,02	-	31,93	31,93	0,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	348,20	2,15	549,99	212,88	762,87	4,70
2.14	Đất ở tại đô thị	354,83	2,19	887,41	-	887,41	5,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,05	0,07	16,56	1,96	18,52	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,52	0,02	3,98	-	3,98	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	9,80	0,06	-	10,13	10,13	0,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.648,55	10,16	-	1.054,86	1.054,86	6,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	186,14	1,15	-	131,76	131,76	0,81
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	646,56	3,98	459,71	-	459,71	2,83

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THI XÃ BÀ ĐỒN

(Kèm theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích																
				Ba Đồn	Quảng Long	Quảng Phong	Quảng Phúc	Quảng Thọ	Quảng Thuận	Quảng Hải	Quảng Hòa	Quảng Lộc	Quảng Minh	Quảng Sơn	Quảng Tân	Quảng Thủy	Quảng Tiên	Quảng Trung	Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	sang đất trồng rừng																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LU/A/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	21,38		1,20									20,15			0,03		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	257,84	9,77	27,16	26,74	19,56	54,75	44,68	10,45	6,57	19,49	7,10	7,21	5,48	1,47	4,54	9,60	3,27

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

m

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 THI XÃ BÀ ĐƠN

(Kèm theo Quyết định số: 387/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]